

ĐẶC ĐIỂM TỪ LOẠI CỦA TỪ 好 TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI VÀ CÁCH BIỂU ĐẠT TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG TIẾNG VIỆT

PHAM THI LINH¹

Abstract: The word 好 is commonly used in Chinese. Previous research has studied this word in various aspects such as semantics, grammar, pragmatics, culture, etc. Nevertheless, there are not many in-depth studies focusing on its word forms, especially comparisons with equivalent expressions in Vietnamese. This research aims to address this gap. We have listed and analyzed the characteristics of the word 好 which can function as an adjective, an adverb, a verb, a noun, a conjunction, a particle, etc. From these characteristics, we have compared with equivalent expressions in Vietnamese. In Vietnamese, 好 can be translated as good, well done, very, so, too, much, crowded, long, easy, fond of, favorable, habitual, usually, to, etc. We hope that this article will be a useful reference for those interested in this subject.

Keywords: 好, parts of speech, equivalent expressions, Vietnamese

1. Đặt vấn đề

Từ 好 trong tiếng Hán là một từ có tần suất sử dụng khá cao. Hiện nay đã có nhiều nghiên cứu về từ 好 dưới góc độ như ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ dụng, hàm ý văn hóa... , nhưng để phân tích, đối chiếu, so sánh với cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt một cách toàn diện thì chưa nhiều. Cho nên, trong bài viết này, trên cơ sở của tiếng Hán hiện đại chúng tôi đi sâu nghiên cứu, phân tích đặc điểm từ loại của từ 好, đồng thời so sánh, đối chiếu với các cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt để có cái nhìn đầy đủ, toàn diện hơn về chúng. Hi vọng, bài viết sẽ góp phần giúp bạn đọc có những hiểu biết phong phú hơn về ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc, nâng cao kỹ năng giao tiếp, đồng thời là nguồn tài liệu tham khảo thiết thực cho công tác dạy và học tiếng Hán.

2. Cơ sở lý luận

Về khái niệm từ loại, trong lịch sử nghiên cứu tiếng Hán đã có rất nhiều cuộc tranh luận về từ loại. Cao Danh Khai (高名凯), học giả Trung Quốc trong *Hán ngữ ngữ pháp luận* [6] cho rằng, tiếng Hán căn bản không có khái niệm từ loại như ngôn ngữ của phương Tây; Lê Cẩm Hy (黎锦熙), trong *Tân tác quốc ngữ văn phạm* [4] chỉ ra, tất cả từ loại đều dựa vào chức năng cú pháp của từ, tức là sự phân bố hoặc khả năng kết hợp của từ mà phân định ra; hay Tôn Đức Kim (孙德金), trong *Giáo trình ngữ pháp tiếng Hán* [3] cho rằng, từ loại là sự phân loại ngữ pháp của từ không phải sự phân loại của từ vựng, từ góc độ ngữ pháp phân chia từ thành danh từ, động từ, tính từ..., đây gọi là từ loại; Hoàng Bá Vinh (黄伯荣), Liêu Tự Đông (廖序东) trong *Tiếng Hán hiện đại* [7] lại cho rằng, từ loại là sự phân loại tính chất ngữ pháp của từ, mục đích phân loại từ loại là nói rõ kết cấu của cú pháp và cách dùng các loại từ loại. Căn cứ của sự phân loại là chức năng, hình thái

¹ TS, Trường Đại học Hạ Long

và ý nghĩa ngữ pháp của từ, căn cứ chủ yếu là chức năng ngữ pháp của từ, còn hình thái và ý nghĩa là căn cứ để tham khảo....

Về hệ thống của từ loại, mấy năm trở lại đây theo sự phát triển của khoa học tri nhận, một số học giả đã vận dụng lí luận phạm trù nguyên mẫu (原型范畴), phạm trù hệ thống liên tục (连续统) để nghiên cứu từ loại tiếng Hán. Ví dụ như: Trương Bá Giang (张伯江) trong *Giải thích về chức năng sử dụng linh hoạt từ loại* (词类活用的功能解释) [9] lấy thời gian và không gian làm hai cực để mô tả sự liên tục giữa danh từ và động từ; Lý Vũ Minh (李宇明) trong *Vị trí từ loại của tính từ không thể làm vị ngữ* (非谓形容词的词类地位) [12] đưa ra sự mô tả của tính liên tục được rút ra từ các phối cảnh ba chiều của không gian, thời gian và mức độ, cơ bản đồng nhất với quan điểm của Trương Bá Giang; Trương Quốc Hiến (张国宪) trong *Tính từ động trong tiếng Hán hiện đại* (现代汉语的动态形容词) [11] đã căn cứ vào tính động và tính liên kết của tính từ để phác họa ra hệ thống liên tục của tính từ; Viên Dục Lâm (袁毓林) trong *Tính tương tự của phạm trù từ loại* (词类范畴的家族相似性) [10] đã vận dụng lí luận Tính tương tự theo nhóm 家族相似性 (theo cách dịch của người viết) của tâm lí nhận thức để giải thích tính điển hình của đặc trưng từ loại và tính mơ hồ của giới hạn từ loại. Từ trình tự của việc phân loại có thể thấy có hai loại phân chia là phân chia đơn tầng và phân chia đa tầng.

Phân chia đơn tầng, tức là phân chia tất cả các từ thành các loại trên một cấp độ, như Đinh Thanh Thụ (丁声树) trong *Nói về ngữ pháp tiếng Hán hiện đại* (现代汉语语法讲话) [8] căn cứ theo tính chất và cách dùng đã chia từ thành 10 loại: Danh từ, đại từ, số từ, lượng từ, động từ, tính từ, phó từ, liên từ, trợ từ, từ tượng thanh; Lã Thúc Tương (吕叔湘) trong *800 từ tiếng Hán hiện đại* (现代汉语八百词) [5], phân trọng điểm ngữ pháp đã chia từ làm 13 loại: Danh từ, phương vị từ, số từ, lượng từ, đại từ, động từ, tính từ, phó từ, giới từ, liên từ, trợ từ, thán từ, từ tượng thanh.

Phân chia đa tầng, tức là phân chia từ theo thứ tự từ lớn đến nhỏ, trong đó cách phân chia hai tầng, ba tầng được sử dụng nhiều. Cách phân chia hai tầng có Lê Cẩm Hy (黎锦熙); cách phân chia ba tầng có Vương Lực (王力); cách phân chia 4 tầng có Tôn Đức Kim (孙德金).

Hoàng Bá Vinh, Liêu Tự Đông trong *Tiếng Hán hiện đại* (现代汉语) [7] đã căn cứ vào chức năng, hình thái và ý nghĩa của ngữ pháp, chủ yếu là chức năng ngữ pháp của từ loại đã chia từ thành 2 tầng với 14 loại. Trước tiên xem chúng có thể làm thành phần câu được không để chia thành thực từ và hư từ. Thực từ bao gồm 10 loại: Danh từ, động từ, tính từ, khu biệt từ, số từ, lượng từ, đại từ, phó từ, từ tượng thanh và thán từ; hư từ bao gồm 4 loại: Giới từ, liên từ, trợ từ, từ ngữ khí. Chúng tôi thấy rằng, cách phân loại của Hoàng Bá Vinh và Liêu Tự Đông phân loại rất tỉ mỉ, rõ ràng, thích hợp, giúp người học dễ nắm bắt được, vì thế, trong bài viết này chúng tôi sử dụng quan điểm phân loại từ của Hoàng Bá Vinh và Liêu Tự Đông làm cơ sở lí luận cho bài viết của mình.

3. Vấn đề nghiên cứu

3.1. Đặc điểm từ loại của từ 好

3.1.1. 好 là tính từ (gọi tắt là 好₁)

Tính từ biểu đạt tính chất, trạng thái của người và sự vật. Trong tiếng Hán hiện đại, tính từ có 07 đặc trưng cơ bản: ① Thường làm vị ngữ hoặc trung tâm ngữ vị ngữ và định ngữ, đại đa số có

thể trực tiếp bỏ nghĩa cho danh từ, số ít có thể bỏ nghĩa cho động từ. Khi làm trạng ngữ thường lặp lại hoặc thêm trợ từ “地” thì mới có thể làm trạng ngữ, một số tính từ có thể làm bổ ngữ; ② Không mang tân ngữ; ③ Hầu hết các tính từ chỉ tính chất đều có thể nhận sự bỏ nghĩa của phó từ chỉ mức độ; ④ Có một số tính từ chỉ tính chất có thể lặp lại; ⑤ Có một số tính từ chỉ tính chất đơn âm tiết có thể mang các phụ tố có âm lặp lại hoặc các phụ tố khác; ⑥ Tính từ chỉ trạng thái không cần thêm 很 hoặc lặp lại; ⑦ tính từ chỉ làm vị ngữ không thể mang 了.

好₁ thường làm định ngữ hoặc vị ngữ, ý nghĩa của nó là chỉ ưu điểm nhiều, khiến người khác hài lòng (trái nghĩa với từ xấu 坏), ví dụ: 好人, 好事 (người tốt, việc tốt) / 她待人很好 (chị ấy rất thân thiện) [1, tr.459]. 好₁ có thể kết hợp với các thành phần phó từ phức tạp. Khả năng kết hợp của 好 với phó từ chỉ mức độ, phó từ chỉ phạm vi và phó từ chỉ thời gian như sau:

① 好₁ thường kết hợp với các phó từ chỉ mức độ như: 挺, 很, 真, 特, 太, 极, 完全, 比较, 非常, 最, 更... để biểu đạt mức độ của 好. Những phó từ này thường được nhấn mạnh, biểu đạt sự đánh giá. Ví dụ: 天气非常好 (thời tiết rất đẹp), 这本小说真好 (quyển tiểu thuyết này rất hay).

好 thường kết hợp với các từ 真, 很, 非常, 太, 特别. Ví dụ: 很好 (rất tốt), 真好 (tốt quá), 非常好 (cực tốt) và 太好了 (quá tốt rồi)... biểu đạt đánh giá cao và tích cực, mang nghĩa khẳng định sự tán đồng. Còn các từ 还, 比较, 挺... kết hợp với từ 好 thì biểu đạt sự đánh giá không được cao, khó nắm bắt. Như khi dùng từ 比较好, đương nhiên có biểu đạt sự so sánh, nhưng bên cạnh đó còn có thể chỉ ra chỗ chưa được, ví dụ: 这个小城镇的空气比较好 (không khí ở thị trấn nhỏ này tương đối tốt). Khi biểu đạt như thế này là đã có sự so sánh với không khí các thị trấn khác.

Khi sử dụng từ 挺好 có thể biểu đạt là 很好, 非常好, cũng có thể là biểu đạt 比较好, thậm chí là 不太好, nhưng chủ yếu là sử dụng để giữ phép lịch sự hoặc không thể nói rõ nguyên nhân không tán đồng. Ví dụ: 我这里生活得挺好 (tôi sống ở đây rất tốt), từ 挺好 ở đây có nghĩa là 很好; hay trong ví dụ: 每一场比赛对我都是新的开始, 对我来说, 没有最好, 我一直在不停地超越, 努力追求更好² (mỗi trận đấu đều là một khởi đầu mới đối với tôi, không có tốt nhất, tôi đã không ngừng vượt qua và phấn đấu để tốt hơn). Trong ví dụ này, 好 kết hợp với các phó từ chỉ mức độ 最, 更, 最好 biểu đạt mức độ cao nhất, 更好 biểu đạt mức độ so sánh hơn.

② 好₁ kết hợp với phó từ chỉ phạm vi, ví dụ: 所谓坏就是绝对的坏, 一切皆坏; 所谓好就是绝对的好, 一切皆好 [15] (cái gọi là xấu thì hoàn toàn xấu, cái gọi là tốt thì tuyệt đối tốt, cái gì cũng tốt). 好 kết hợp với phó từ chỉ phạm vi 皆 biểu đạt 全部好 (toàn bộ đều tốt). Hay như ví dụ tiếp theo: 他看得出来, 严寒胸前有伤未愈, 而他自己的内伤未复元, 外伤亦未全好 [15] (Hắn có thể nhìn ra vết thương trên ngực của Nghiêm Hàn còn chưa lành, mà nội thương của hắn vẫn chưa bình phục, ngoại thương cũng chưa khỏi hoàn toàn). 全好 ở đây chỉ vết thương khỏi hẳn. 好 ngoài kết hợp với phó từ chỉ phạm vi kể trên ra còn có thể kết hợp với các phó từ chỉ phạm vi khác như: 尽好 (tốt hết mức), 特好 (cực tốt), 较好 (khá tốt)...

③ 好₁ kết hợp với phó từ chỉ thời gian, ví dụ: 这些天来, 外头的雨下得让人烦躁, 让她直怀念那已好一段时日不见的骄阳 [15] (Mấy ngày nay ngoài trời mưa khiến người ta phát cáu, làm cho cô nhớ tới cái nắng chói chang đã lâu không gặp). Ở ví dụ này, 好 kết hợp với phó từ chỉ

² 新华社 2004 年新闻 (Thời sự Tân hoa xã năm 2004)

thời gian 已 biểu đạt thời gian đã lâu. Hay ví dụ: 感谢给我的两条裤子, 我试了, 刚刚好, 哈, 不过再胖点就穿不下了, 你这死瘦子, 来, 我给你点肉 [15] (Cảm ơn đã cho tớ hai cái quần, tớ thử rồi, mặc vừa, ơ, nhưng mà béo thêm chút nữa thì mặc không nổi, bạn gầy quá, nào để tớ gọi thịt cho). 好 kết hợp với phó từ chỉ thời gian 刚刚 biểu đạt thời gian vừa diễn ra. Ngoài việc có thể kết hợp với các phó từ chỉ thời gian nêu trên, 好 còn có thể kết hợp với các phó từ chỉ thời gian khác như: 将, 渐, 忽, 稍, 便....

3.1.2. 好 là phó từ (gọi tắt là 好₂)

Phó từ thường giới hạn, bổ nghĩa cho động từ, từ ngữ mang tính từ, biểu đạt ý nghĩa chỉ mức độ, phạm vi, thời gian, nơi chốn, khẳng định, phủ định, tình trạng, phương thức, ngữ khí..., đặc trưng ngữ pháp của nó là đều có thể làm trạng ngữ, thường không dùng một mình, một số phó từ kiêm có tác dụng liên quan. 好 làm phó từ có những tình huống sau:

① 好₂ xuất hiện trước tính từ, biểu đạt mức độ cao, đồng nghĩa với từ 很, 真, ví dụ: 听了他的话, 心里好难受 (Nghe những lời nói của anh ta, trong lòng tôi rất buồn). Nhưng ý nghĩa này của 好 cũng xuất hiện trước động từ biểu đạt tâm lí, ví dụ: 儿子乍离娘, 心里好想啊 (con trai bất chợt rời xa mẹ, trong lòng thật nhớ quá!). 好 đứng trước động từ biểu đạt tâm lí 想, thông thường sẽ không xuất hiện trước động từ thường. Ngữ nghĩa mà cấu trúc “好+不+形容词” biểu đạt không hoàn toàn là thể phủ định của hình thức “好+形”. Đây là một hiện tượng ngôn ngữ rất đặc thù. Về mặt ý nghĩa nó có ba khả năng như sau: (a) cấu trúc “好+不+形” biểu đạt giống như cấu trúc “好+形”, ví dụ: 节日的广场好不热闹 (Quảng trường ngày lễ hội cực kì náo nhiệt), hay 他哭得好不伤心 (Anh ấy đã khóc rất đau lòng); (b) Cấu trúc “好+不+形” biểu đạt trách cứ, đồng nghĩa với cấu trúc “真+不+形”, ví dụ: 你好不懂事 (Con thật sự không hiểu chuyện). Hay: 让你别去你偏去, 你好不听话 (Bảo con đừng đi nhưng vẫn cứ đi, con thật không biết nghe lời). (c) Cấu trúc “好+不+形” biểu đạt có mức độ khó cao, đồng nghĩa với cách dùng “好不容易” (không hề dễ dàng gì), ví dụ: 好不容易才攒这个点儿 (rất khó khăn mới tích lũy được chút này).

② 好₂ xuất hiện ở mệnh đề sau của câu ghép mục đích hướng chỉ tới phân câu trước, ý là 便于 (đễ tiện cho), ví dụ: 你快把这课书念会, 好接着学下一课 (Em đọc nhanh bài này còn chuyển sang bài tiếp theo), hay: 快点干, 大家好早下班 (làm nhanh chút để mọi người còn nghỉ sớm). Cách dùng này có tác dụng tương quan khá rõ ràng, có thể nói, 好 có cách dùng liên từ với nghĩa là 以便 (tiện cho);

③ Khi 好 xuất hiện trước động từ, biểu đạt ý dễ dàng, ví dụ: 刚会走路的小孩儿好摔跤 (trẻ mới biết đi rất dễ bị ngã); 好 trong cấu trúc “好+V” ngoài biểu đạt mức độ ra, còn có một số ý nghĩa khác. Nguyên nhân có các ý nghĩa khác này là: (a) 好 hướng tới động từ, biểu đạt mức độ thực hiện của động tác có độ khó ít, tương đương với từ 容易 (dễ dàng), ví dụ: 他写的文章好懂 (Bài văn của anh ấy viết rất dễ hiểu), hay: 问题好解决 (vấn đề dễ giải quyết). (b) 好 chỉ đối tượng chịu sự chi phối của động tác, biểu đạt tính chất hoặc đặc điểm của đối tượng đó khiến người khác hài lòng, ví dụ như: 这部电影很好看 (Bộ phim đó rất hay) hoặc: 这支笔真好用 (Cái bút này rất dễ dùng). Động từ sử dụng trong cách dùng này đại đa số là động từ mang tính cảm giác ví dụ như: 看 (nhìn), 听 (nghe), 闻 (ngửi), 吃 (ăn), 受 (chịu), 喝 (uống), 使 (khiến), 玩儿 (chơi).... Các cách sử dụng trên đều xuất hiện trong câu có chủ ngữ là đối tượng chịu sự chi phối của động tác, vì ngữ nghĩa và ý nghĩa của từ 好 đều không giống nhau, nhưng cũng có những lúc không dễ phân biệt,

ví dụ như câu: 这部书好看 là một câu có các ý chỉ khác nhau. Nếu 好 hướng tới “看” thì có nghĩa là văn bản của cuốn sách này dễ hiểu, hay, nếu 好 hướng tới “这部书” thì ý chỉ nội dung của cuốn sách này hay. Tuy nhiên, chỉ có ba động từ 看 (đọc, xem...), 吃 (ăn), 喝 (uống) mới có các ý chỉ khác nhau như vậy, do vậy mà với các động từ khác cũng không quá phức tạp và rắc rối.

④ 好₂ dùng trong lời nói khách sáo, biểu đạt phương thức của động tác, ví dụ: 您好走 (Bác về cẩn thận ạ) / 您老好睡 (Bác ngủ ngon nhé); ...

⑤ Hình thức lặp lại của từ 好 mang tính phó từ là ngữ tố cấu tạo thành từ, 好好 làm trạng ngữ thường biểu đạt ý 尽情地 (một cách tận tình), 尽力地 (một cách hết sức), 认真地 (một cách nghiêm túc), ví dụ: 你好好劝劝他 (Anh cố gắng khuyên anh ấy nhé), hay: 回去好好睡一觉 (về nhà ngủ một giấc ngon nhé), hay: 大家好好想想 (Mọi người cứ suy nghĩ kĩ nhé);

⑥ Trước động từ đơn âm tiết thường thêm từ 地, ví dụ: 好好地玩 (chơi vui nhé).

3.1.3. 好 làm động từ (gọi tắt là 好₃)

好 làm động từ đọc là “hào”. Đứng trước động từ, danh từ biểu đạt ý nghĩa tích cực, có ý nghĩa thích, yêu thích, ví dụ như: 好胜 (hiếu thắng), 好学 (hiếu học), 他这个人好表现自己 (Anh ta, con người này thích thể hiện bản thân); hay ví dụ: 我们家非常好客, 欢迎你来 (Nhà chúng tôi rất hiếu khách, anh đến chơi nhé). Ở ví dụ này, 好 kết hợp với 客 biểu đạt ý nghĩa nhiệt tình tiếp đãi khách. 好₃ đứng trước động từ, tính từ, cụm từ biểu đạt ý nghĩa tiêu cực thường có ý 常常 (thường thường), 容易 (dễ), 习惯于 (quen với)... , ví dụ: 他好发脾气 (Anh ấy dễ nổi cáu), ở ví dụ này, 好 kết hợp với 发, biểu đạt ý thường xuyên tức giận. Trong ví dụ tiếp theo: 椅子做得不坚固, 好坏 (Ghế làm không chắc chắn dễ bị hỏng), 好 kết hợp với tính từ chỉ nghĩa xấu 坏, biểu đạt ý dễ bị hỏng. Biểu đạt mục đích của những lời sau để thực hiện, tương đương với từ 可以 (có thể), 以便 (tiện cho, để), ví dụ: 把房间收拾干净好招待客人 (dọn dẹp phòng sạch sẽ để đón khách).

3.1.4. 好 làm danh từ (gọi tắt là 好₄)

Khi 好 làm danh từ thì đằng sau thường thêm 儿, mẫu câu này là “好+儿”, biểu đạt sự tán thành hoặc lời hỏi thăm, thường dùng nhiều trong khẩu ngữ, ví dụ: 观众连声叫好儿 (Khán giả không ngừng hô: hay!), trong ví dụ này, 好儿 biểu đạt ý là hay, đặc sắc. Hay, 好₄ thường xuất hiện ở ngữ cảnh giao tiếp, ví dụ đoạn thoại ngắn trong vở kịch *Lôi vũ* của Tào Ngưu (雷雨- 曹禺):

萍: 四凤, 见着你妈, 跟我问问好。四: 谢谢您, 回头见... (《雷雨》) [16] (Bình: Tứ Phượng, gặp mẹ em cho anh hỏi thăm nhé. Tứ: Cảm ơn anh! Hẹn gặp lại... (*Lôi vũ*))

3.1.5. 好 làm liên từ (gọi tắt là 好₅)

好₅ có thể nối phân câu và câu, thường đứng ở phân câu sau, biểu đạt mục đích sự việc của phân câu trước, thường dùng trong khẩu ngữ, ví dụ: 三少爷, 你看你把你爷爷气成这个样子。请你少说几句, 好让他将息一会儿! [17] (Tam thiếu gia, cậu nhìn cậu làm cho ông nội tức giận như vậy. Cậu nói bớt vài câu đi, để ông nghỉ ngơi chút!). 好₅ là quá trình diễn biến của trợ động từ có nghĩa là “dễ dàng”, “có thể” sang liên từ có nghĩa “tiện”, “để”.

3.1.6. 好 làm trợ từ (gọi tắt là 好₆)

好₆ làm trợ từ, thường đứng trước động từ hoặc cụm động từ, chủ yếu dùng để bỏ nghĩa cho động từ, cụm động từ, với ý nghĩa là dễ, có thể, ví dụ: 王利发: 哥儿们, 都是街面上的朋友, 有话好说。德爷, 您后边坐。[18] (Vương Lợi Phát: Anh em ơi, chúng ta đều là bạn trên phố, có gì thì cứ nói thẳng ra. Ông Đức, ông ngồi phía sau.), 好 ở đây kết hợp với 说, biểu đạt ý có chuyện gì thì cứ nói thẳng ra, hay ví dụ: 四: 您别骗我, 说了实在的, 我也好替您想想。(《雷雨》) [19] (Tứ: Bố đừng lừa con, nói thật, con có thể nghĩ cách cho bố. (Lôi vũ)), 好 kết hợp với 替, biểu đạt ý Tứ Phụng có thể nghĩ cách giúp bố cô ấy. Khi 好₆ tu sức cho động từ, nghĩa là “dễ dàng”, cách dùng như trợ động từ, ví dụ: 不要紧, 我已经在这儿忍了其年。现在日子好过多了, 也不觉得苦。[17] (Không phải lo, tôi đã ở đây nhiều năm rồi. Cuộc sống bây giờ tốt hơn nhiều, cũng không cảm thấy vất vả). Trong câu nghi vấn, nếu trước 好 có đại từ nghi vấn 怎么, 什么... nó có tác dụng nhấn mạnh, có nghĩa là 可 hoặc 可以, ví dụ: 你怎么好烧人家的煤? (Làm sao anh có thể đốt than của người khác?), hay: 为了革命他不怕坐牢杀头, 还有什么好怕的? (Ông ấy vì cách mạng không sợ tù đầy, chém đầu, còn sợ gì nữa).

3.2. Cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt

a. Khi 好 là tính từ làm định ngữ trong câu thì cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt là “tuyệt hảo”, “tốt”, “hay”, ví dụ:

(1) 酿制绍兴黄酒的水一向取于水质特好的鉴湖。[20] (Nước để nấu rượu gạo Thiệu Hưng luôn được lấy từ hồ Giám Hồ với chất lượng nước tuyệt hảo.)

(2) 九峰寺也能算得上是我们这边的保留比较好的传统文化建筑。[21] (Chùa Cửu Phong cũng có thể coi là một công trình kiến trúc văn hóa truyền thống được bảo tồn tốt ở chỗ chúng tôi.)

(3) 这么好的歌曲一定是周杰伦写的。[22] (Ca khúc hay như vậy nhất định là do Châu Kiệt Luân viết).

Từ ví dụ (1), (2), (3) chúng ta có thể thấy 好 chủ yếu bỏ nghĩa cho danh từ (N), biểu đạt nhiều ưu điểm, khiến người khác hài lòng. Cấu trúc “好 + N” là kết cấu định trung, giữa 好 và N có thể thêm 的, 好 là định ngữ, N là trung tâm ngữ.

b. Khi 好 là tính từ làm bổ ngữ chỉ mức độ, cấu trúc sẽ là “动词 + 得 + 好”, cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt là “được”, “hay”, cấu trúc là “động từ + được/ hay”. Ví dụ:

(4) 他比我唱得好。(Anh ấy hát hay hơn tôi.)

(5) 你想得太好, 可我不会借钱给你的。(Anh nghĩ hay quá nhỉ/ được quá nhỉ, tôi không cho anh mượn tiền đâu.)

c. Khi 好 là tính từ làm bổ ngữ chỉ kết quả thì biểu đạt sang tiếng Việt là “xong”. Ví dụ:

(6) 他已熬了三夜, 可是还没有把解决的办法完全写好。[23] (Anh ấy đã thức trắng 3 đêm, nhưng vẫn chưa viết xong phương án xử lý.)

(7) 你们赶快过来, 菜已经做好了 (Các con mau qua đây đi, thức ăn đã nấu ăn xong rồi).

d. Khi 好 là phó từ, biểu đạt mức độ cao, sâu, cấu trúc là “好 + X”, cách biểu đạt sang tiếng Việt là *rất, quá, lắm*, cấu trúc là “*rất + X*”, “*X + lắm*”, “*X + quá*”. Ví dụ:

(8) 今天街上好热闹 [5, tr.258] (Hôm nay trên phố rất náo nhiệt)

(9) 外面好冷, 出门多穿点儿衣服。 (Bên ngoài lạnh lắm, ra đường mặc nhiều áo vào)

(10) 这道菜好香啊! (Món ăn này thơm quá!)

Khi giữa 好 và X có thêm (一)个 thì cách biểu đạt sang tiếng Việt là “*quả là + X*”, “(đúng) *thật là + X*”. Ví dụ:

(11) 好一个肥美的土地! (Quả là một vùng đất phì nhiêu!)

(12) 小丽的歌声太好听了。 (Giọng hát của Tiểu Lệ thật là hay).

e. Khi 好 là phó từ nhấn mạnh nhiều hoặc lâu, thì cách biểu đạt sang tiếng Việt là *nhiều, đông, lâu...* ví dụ:

(13) 我们是兄弟, 但好多事情他都不告诉我。 (Chúng tôi là anh em, nhưng rất nhiều chuyện anh ấy không kể cho tôi.)

(14) 外面来了好几个人。 (Bên ngoài rất đông người đến)

(15) 你怎么那么晚才来, 我们等了好久了。 (Tại sao anh đến trễ vậy, chúng tôi đã đợi lâu lắm rồi).

f. Khi 好 là phó từ, đọc thanh 4 thì biểu đạt sang tiếng Việt là *dễ, hay*. Ví dụ:

(16) 这老人好晕车。 (Ông này hay say xe)

(17) 刚会走路的小孩儿好摔跤。 (Trẻ mới biết đi rất dễ bị ngã)

g. Khi 好 là động từ, đứng trước động từ hoặc cụm động từ, danh từ có nghĩa 喜欢, 喜爱 (thích, yêu thích). Biểu đạt sang tiếng Việt là *hiếu, thích, ưa, ham chuộng...* ví dụ:

(18) 他这个人好表现自己 (Anh ta, con người này thích thể hiện bản thân)

(19) 我们家非常好客, 欢迎你来 (Nhà chúng tôi rất hiếu khách, anh đến chơi nhé)

(20) 这个小孩子好动脑筋。 (Đứa trẻ này rất thích/ ưa động não)

(21) 你怎么爱上这个好吃懒做的人呢。 (Tại sao em lại có thể yêu một đứa ham ăn nhác làm như nó.)

h. Khi 好 là động từ, đứng trước động từ hoặc cụm động có nghĩa là “*thường*”, “*thường xuyên*”. Biểu đạt tương đồng sang tiếng Việt là “*quen thói*”, “*thường hay*”. Ví dụ:

(22) 大学生大部分都好睡懒觉。 (Phần lớn sinh viên thường hay ngủ nướng.)

(23) 她的男朋友好说谎。 (Bạn trai của nó quen thói nói dối.)

i. Khi 好 là danh từ, biểu đạt ý nghĩa tán thành, và thường có 儿 đằng sau. Biểu đạt sang tiếng Việt là *hay, đặc sắc...* Ví dụ: (24) 观众连声叫好儿 (Khán giả không ngừng hô: Hay!)

k. Khi 好 là liên từ thường đứng ở phân câu sau, thường dùng trong khẩu ngữ. Cách biểu đạt sang tiếng Việt là “đề”, ví dụ: (25) 三少爷, 你看你把你爷爷气成这个样子。请你少说几句, 好让他将息一会儿! [8] (Tam thiếu gia, cậu nhìn cậu xem làm cho ông nội tức giận như vậy. Cậu nói bớt vài câu đi, để ông nghỉ ngơi chút!)

l. Khi 好 là trợ từ thường đứng trước động từ, hoặc thành phần có động từ làm trạng ngữ của câu, chủ yếu tu sức cho động từ, cụm động từ, thường sẽ không mang các hậu tố như 了, 着, 过 có thể dùng trong mẫu câu “X 不 X”. Cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt là *có thể, tiện, tiện cho*. Ví dụ:

(26) 别忘了带伞, 下雨好用。[5, tr.258] (Đừng quên mang theo ô, trời mưa có thể dùng.)

(27) 你留个电话, 到时我好通知你。[5, tr.258] (Anh để lại điện thoại, đến lúc đó tôi có thể thông báo cho anh.)

(28) 他不讲, 我也不好问。 (Anh ta không nói, tôi cũng không tiện hỏi)

(29) 车站人多, 不好动手。 (Bến xe đông người quá, không tiện ra tay)

4. Kết luận

Bài viết đã tóm lược, phân tích và phân loại từ 好 thành 6 loại: tính từ, phó từ, động từ, danh từ, liên từ và trợ từ. Đồng thời cũng theo mạch tư duy này đã liệt kê được các cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt. Trong tiếng Hán, từ 好 được biểu đạt ở nhiều ngữ cảnh khác nhau, với nhiều ý nghĩa khác nhau, còn trong tiếng Việt lại có rất nhiều từ để biểu đạt tương đương như: tốt, hay, được, xong, rất, quá, lắm, nhiều, đông, lâu, dễ, hiểu, thích, ưa, ham chuộng, quen thói, thường hay, đặc sắc, tiện, dễ.... Bài viết triển khai theo góc độ từ loại, về cơ bản đã tóm lược đại đa số cách biểu đạt tương đồng, nhưng ở một vài khía cạnh khác như cấu trúc, phối hợp với các từ loại khác hay ngữ dụng..., cũng còn rất nhiều vấn đề cần phải đào sâu nghiên cứu, nhưng do giới hạn trong một bài viết chúng tôi chưa thể bao quát hết được mọi vấn đề nên hi vọng sẽ trình bày các vấn đề còn lại trong những nghiên cứu tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. *Từ điển Hán - Việt mới*, Nxb Giáo dục Quảng Tây (Trung Quốc), 2013.
2. Lê Quang Thiêm, *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, Nxb ĐHQG, 2004.

Tiếng Trung

3. Tôn Đức Kim, *Giáo trình ngữ pháp tiếng Hán*, Nxb Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2005 (孙德金《汉语语法教程》, 北京语言大学出版社, 2005年).
4. Lê Cẩm Hy, *Tân tác quốc ngữ văn phạm*, Nxb Giáo dục Hồ Nam, 2007 (黎锦熙《新著国语文法》, 湖南教育出版社, 2007年).
5. Lã Thúc Tương, *800 từ tiếng Hán hiện đại* (bản in thêm), Nxb Thương vụ ấn thư quán, 2009 (吕叔湘,《现代汉语八百句》(增订本), 商务印书馆, 2009年).

6. Cao Danh Khải, *Hán ngữ ngữ pháp luận*, Nxb Thương vụ ấn thư quán, 2011 (高名凯《汉语语法论》，商务印书馆，2011年).
7. Hoàng Bá Vinh, Liêu Tự Đông, *Tiếng Hán hiện đại*, 2017 (黄伯荣, 廖序东《现代汉语》，高等教育出版社，2017年).
8. Đinh Thanh Thụ (丁声树) trong *Nói về ngữ pháp tiếng Hán hiện đại* (丁声树《现代汉语语法讲话》商务印书馆，1961年).
9. Trương Bá Giang, *Giải thích về chức năng sử dụng linh hoạt từ loại*, Số 5, 1994, Ngữ văn Trung Quốc (张伯江, 词类活用的功能解释, 《中国语文》1994年第1期).
10. Viên Dục Lâm, *Tính tương tự của phạm trù từ loại*, Nxb KHXH Trung Quốc, Số 1, 1995, (袁毓林, 词类范畴的家族相似性, 《中国社会科学》1995年第1期).
11. Trương Quốc Hiến, *Tính từ động trong tiếng Hán hiện đại*, Số 3, 1995, ngữ văn Trung Quốc (张国宪, 现代汉语的动态形容词, 《中国语文》1995年第3期).
12. Lý Vũ Minh, *Vị trí từ loại của tính từ không thể làm vị ngữ*, Số 1, 1996, ngữ văn Trung Quốc (李宇明, 非谓形容词的词类地位, 《中国语文》1996年第5期).
13. Tân Tĩnh, *Đàm luận về cách dùng của phó từ “好”*, Học viện Nhân văn, ĐH Quý Châu, 2012 (辛静, «浅谈副词“好”的用法» 贵州大学人文学院, 2012).
14. Đàm Phi, *Phân tích cách dùng phó từ “好” và từ “真”*, TC của Học viện kỹ thuật Triều Châu, Số 4, tháng 12, năm 2008 (谭飞, «副词“好”与“真”用法浅析», 潮州职业技术学院学报, 2008年12月第4期).
15. <http://bcc.blcu.edu.cn>
16. <https://www.ruiwen.com/wap/60988.shtml>
17. 《家》 (<https://www.thn21.com/Article/chang/27350.html>)
18. 《茶馆》 (https://yuedu.163.com/source/50449decc8fd43d59891d8ce4b85b3c9_4)
19. 《雷雨》 https://www.thn21.com/Article/chang/10985_2.html
20. <https://www.win789.com/zaoju/NjI4MzIx.html>
21. https://m.zjv.net/20zi/article_34730.html
22. <https://m.zaojv.com/734577.html>
23. <https://book.qq.com/book-read/38821069/2>